

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133 759 920 392	130 582 580 219
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29 495 942 447	54 480 113 166
1. Tiền	111		29 495 942 447	54 480 113 166
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89 144 947 573	69 696 090 524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		57 758 841 395	48 587 387 589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27 325 214 281	19 239 741 987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4 114 620 297	2 046 850 336
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-53 728 400	- 177 889 388
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15 119 030 372	6 406 376 529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10 749 864 323	6 116 833 413
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4 332 791 072	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		36 374 977	289 543 116
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		340 016 857 960	239 555 997 245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6 000 000 000	6 000 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		6 000 000 000	6 000 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		300 277 915 604	105 147 606 240
1. Tài sản cố định hữu hình	221		292 120 373 264	99 884 334 290
- Nguyên giá	222		488 924 502 180	283 204 201 519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 196 804 128 916	- 183 319 867 229
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		8 157 542 340	5 263 271 950
- Nguyên giá	228		13 126 043 612	7 763 043 868
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-4 968 501 272	-2 499 771 918
III. Bất động sản đầu tư	230		29 494 807 621	27 423 696 287
- Nguyên giá	231		50 869 770 136	47 442 399 248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-21 374 962 515	-20 018 702 961
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 014 279 527	100 449 694 718
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 014 279 527	100 449 694 718
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		535 000 000	535 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		85 000 000	85 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		450 000 000	450 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 694 855 208	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 694 855 208	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		473 776 778 352	370 138 577 464
C. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	300		248 733 419 295	170 785 386 688
1. Nợ ngắn hạn	310		91 314 972 786	66 649 741 842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		52 060 700 726	27 863 321 941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34 014 010	31 349 973
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3 751 198 847	4 655 258 972
4. Phải trả người lao động	314		15 194 309 411	7 272 695 916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		448 440 000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8 441 155 725	16 970 437 883
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4 406 441 251	2 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 978 712 816	7 856 677 157
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		157 418 446 509	104 135 644 846
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		16 861 677 188	13 927 705 109
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		133 123 590 165	85 157 750 929
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		7 433 179 156	5 050 188 808

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225 043 359 057	199 353 190 776
I. Vốn chủ sở hữu	410		180 574 755 455	154 884 587 174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154 779 000 000	154 779 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154 779 000 000	154 779 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		- 130 970 379	- 130 970 379
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		25 926 725 834	236 557 553
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		44 468 603 602	44 468 603 602
1. Nguồn kinh phí	431		44 468 603 602	44 468 603 602
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		473 776 778 352	370 138 577 464

Người lập biểu

Dặng Thị Tài

Dặng Thị Tài

Kế toán trưởng

Dặng Nguyễn Kim Tùng

Dặng Nguyễn Kim Tùng



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		247.599.465.866	246.283.279.651
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		247.599.465.866	246.283.279.651
4. Giá vốn hàng bán	11		188.999.867.424	197.372.227.197
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58.599.598.442	48.911.052.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		856.254.955	1.638.398.042
7. Chi phí tài chính	22		4.428.661.642	327.477.573
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.422.505.914	327.477.573
8. Chi phí bán hàng	25		3.841.374.257	3.487.422.896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.383.277.028	19.247.258.380
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		30.802.540.470	27.487.291.647
11. Thu nhập khác	31		580.847.142	519.136.285
12. Chi phí khác	32		1.160.007.945	34.553.253
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-579.160.803	484.583.032
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.223.379.667	27.971.874.679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.325.836.948	5.598.961.940
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.897.542.719	22.372.912.739
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Đặng Thị Tài

Kế toán trưởng



Đặng Nguyễn Kim Tùng



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		263 217 177 779	248 816 228 577
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-180 847 879 846	-178 946 062 894
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-18 719 567 941	-26 918 614 391
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-1 223 830 078	- 327 477 573
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-5 367 655 860	-4 699 682 058
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30 706 996 763	6 792 130 057
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-13 591 917 067	-20 255 671 831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74 173 323 750	24 460 849 887
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-125 723 192 483	-94 348 794 645
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		486 227 273	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		790 999 347	1 603 756 735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-124 445 965 863	-92 745 037 910
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		54 217 461 299	64 934 561 110
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-3 845 117 281	-5 000 000 000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-25 077 716 896	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25 294 627 122	59 934 561 110
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-24 978 014 991	-8 349 626 913

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54 480 113 166	62 796 517 636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 6 155 728	33 222 443
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		29 495 942 447	54 480 113 166

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ TÀI

Kế Toán Trưởng



ĐẶNG NGUYỄN KIM TÙNG

Ngày tháng năm 2018
 Giám Đốc

 LÂM NGUYỄN HẢI LONG

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Năm 2017

Chỉ tiêu	Cuối năm/ Kỳ này	Đầu năm/ Kỳ trước
I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp		
1. Hình thức sở hữu vốn : 100% vốn nhà nước		
2. Lĩnh vực kinh doanh		
3. Ngành nghề kinh doanh : Cho thuê văn phòng làm việc, cung ứng các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác		
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường		
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính		
6. Cấu trúc doanh nghiệp		
- Danh sách công ty con;		
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;		
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.		
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)		
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ		
1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày ..01../..01../..2017, kết thúc vào ngày ..31../..12../..2017..).		
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi. VNĐ		
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng		
1. Chế độ kế toán áp dụng		
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán		
IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)		
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam		
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : tỷ giá tại thời điểm phát sinh		
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.		

Chỉ tiêu	Cuối năm/ Kỳ này	Đầu năm/ Kỳ trước
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.		
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh;		
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;		
c) Các khoản cho vay;		
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;		
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;		
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.		
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu		
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:		
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;		
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;		
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;		
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:		
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.		
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.		
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.		
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.		
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.		
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.		
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.		
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.		
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.		
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.		
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:		
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.		
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.		
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.		
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.		
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hoạt động tài chính;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.		
- Thu nhập khác		
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu		

Chỉ tiêu	Cuối năm/ Kỳ này	Đầu năm/ Kỳ trước
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.		
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.		
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.		
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.		
V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)		
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?		
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)		
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:		
- Các khoản dự phòng;		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán nếu có).		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
I. Tiền		
- Tiền mặt	1 687 633 000	1 937 819 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27 808 309 447	52 542 294 166
- Tiền đang chuyển		
Cộng	29 495 942 447	54 480 113 166
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		

Chỉ tiêu	Cuối năm/ Kỳ này	Đầu năm/ Kỳ trước
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	85 000 000	85 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	450 000 000	450 000 000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;		
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.		
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.		
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin và Truyền thông TP. Hồ Chí Minh	57 757 925 834	48 575 585 589
- Văn Phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	34 575 729 232	27 616 465 465
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7 362 113 500	11 530 037 500
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	15 820 083 102	9 429 082 624
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
4. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá	4 114 620 297	2 046 850 336
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;	392 976 700	118 187 800
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		
+ Phải thu nội bộ khác	3 721 643 597	1 928 662 536
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Phải thu khác		
	3 721 643 597	1 928 662 536
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá	6 000 000 000	6 000 000 000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;	6 000 000 000	6 000 000 000
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		
+ Phải thu nội bộ khác		
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Phải thu khác		
Cộng	10 114 620 297	8 046 850 336
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		
6. Nợ xấu		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;		

Chi tiêu	Cuối năm/ Kỳ này	Đầu năm/ Kỳ trước
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		
Cộng		
7. Hàng tồn kho:		
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;		
- Công cụ, dụng cụ;		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		
- Thành phẩm;		
- Hàng hóa;		
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hóa kho bảo thuế.		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
8. Tài sản dở dang dài hạn		
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	114 800 000	
- XDCCB	899 479 527	100 395 149 263
- Sửa chữa		54 545 455
Cộng	1 014 279 527	100 449 694 718
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)		
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)		
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm)		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)		
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	10 749 864 323	6 116 833 413
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	2 694 855 208	
Cộng	13 444 719 531	6 116 833 413
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối năm/ Kỳ này	Đầu năm/ Kỳ trước
b) Dài hạn		
Cộng		
15. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn		
b) Vay dài hạn		
Cộng		
c) Các khoản nợ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm)		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán		
Cộng		
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan		
16. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- CTY Cổ Phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	52 060 700 726	27 863 321 941
- CTY CP Kỹ Nghệ Toàn Cầu	6 603 237 522	6 001 826 590
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam	6 692 814 910	
- Công ty CP Dịch Vụ Thương Mại Phần Mềm Quang Trung	5 538 152 400	
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thanh Niên	6 275 203 780	9 858 698 103
- Công Ty Cổ Phần đầu Tư Việt Nam	6 091 815 154	
- Phải trả cho các đối tượng khác		3 985 354 426
	20 859 476 960	8 017 442 822
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng		
c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT phải nộp		1 485 068 731
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 744 270 534	2 786 089 446
- Thuế thu nhập cá nhân	- 36 374 977	- 289 543 116
- Thuế tài nguyên	6 636 900	3 694 840
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		378 516 145
- Thuế môn bài		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	291 413	1 889 810
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
- Nộp lợi nhuận còn lại		
- Tiền chậm nộp ngân sách		

Chỉ tiêu	Cuối năm/ Kỳ này	Đầu năm/ Kỳ trước
Cộng	3 714 823 870	4 365 715 856
b) Phải thu		
- Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV		
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	4 332 791 072	
Cộng	4 332 791 072	
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn:		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	448 440 000	
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng	- 28 433 947	- 32 229 078
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành		
21.1. Trái phiếu thường		
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá;		
- Loại phát hành có chiết khấu;		

Chỉ tiêu	Cuối năm/ Kỳ này	Đầu năm/ Kỳ trước
- Loại phát hành có phụ trội.		
Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
Cộng		
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:		
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.		
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.		
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.		
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.		
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:		
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.		
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);		

Chỉ tiêu	Cuối năm/ Kỳ này	Đầu năm/ Kỳ trước
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;		
- Các thuyết minh khác.		
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
25. Vốn chủ sở hữu		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)		
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	154 648 029 621	154 648 029 621
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	154 648 029 621	154 648 029 621

Chỉ tiêu	Cuối năm/ Kỳ này	Đầu năm/ Kỳ trước
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	44 468 603 602	44 468 603 602
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		

Chỉ tiêu	Cuối năm/ Kỳ này	Đầu năm/ Kỳ trước
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	247 599 465 866	246 283 279 651
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	247 599 465 866	246 283 279 651
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		

Chỉ tiêu	Cuối năm/ Kỳ này	Đầu năm/ Kỳ trước
Cộng		
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	790 999 347	1 605 162 785
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	65 255 608	33 235 257
Cộng	856 254 955	1 638 398 042
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	4 422 505 914	327 477 573
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	6 155 728	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	4 428 661 642	327 477 573
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	436 882 864	1 818 182
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	104 225 326	246 482 204
- Thuế được giảm;		
- Hòa nhập dự phòng		
-		
- Các khoản khác.	39 738 952	270 835 899
Cộng	580 847 142	519 136 285
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	200 316 496	34 553 253
- Các khoản khác.	959 691 449	
Cộng	1 160 007 945	34 553 253
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	12 935 948 322	12 254 702 120
+ Tiền lương	5 100 060 042	7 690 503 149
+ Tiền lương	5 335 888 280	
+ Tiền lương nhân viên		2 688 882 749
+ Trích Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	2 500 000 000	1 875 316 222
- Các khoản chi phí QLDN khác.	7 447 328 706	6 992 556 260
Cộng	20 383 277 028	19 247 258 380
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	1 380 042 989	1 931 073 478
+ Tiền lương	526 230 227	685 178 005
+ Công tác nước ngoài		555 895 473
+ Khoản mục phí chưa xác định	11 363 636	690 000 000
+ Tiền lương	842 449 126	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2 461 331 268	1 556 349 418
Cộng	3 841 374 257	3 487 422 896
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

Chỉ tiêu	Cuối năm/ Kỳ này	Đầu năm/ Kỳ trước
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	90 719 698 490	87 531 346 097
- Chi phí nhân công;	34 619 465 383	33 580 588 550
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	21 735 007 027	21 460 349 256
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	61 453 502 833	71 045 906 458
- Chi phí khác bằng tiền.	4 696 844 976	6 488 718 112
Cộng	213 224 518 709	220 106 908 473
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		

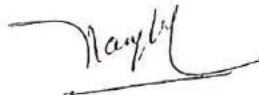
Chỉ tiêu	Cuối năm/ Kỳ này	Đầu năm/ Kỳ trước
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
IX. Những thông tin khác		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
.....		
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).		
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(1):.		
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):		
6. Thông tin về hoạt động liên tục:		
7. Những thông tin khác.....		

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ TÀI

Kế Toán Trưởng



ĐẶNG NGUYỄN KIM TÙNG



09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Các TSCĐ từ nguồn ng/s nhà nước - tính hao mòn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	50 164 663 196	139 401 529 845	19 915 374 905	701 821 555	73 020 812 018	283 204 201 519
- Mua trong kỳ	5 739 613 224	38 908 278 353				44 647 891 577
- Tăng do XDCB bàn giao						
- Tăng khác	165 538 491 975	63 183 193				165 601 675 168
- Thanh lý, nhượng bán	4 148 519 443		380 746 641			4 529 266 084
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	217 294 248 952	178 372 991 391	19 534 628 264	701 821 555	73 020 812 018	488 924 502 180
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35 528 317 403	111 553 797 259	6 983 722 596	701 821 555	28 552 208 416	183 319 867 229
- Khấu hao trong năm	3 081 124 068	12 985 549 595	1 946 854 108			18 013 527 771
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	4 148 519 443		380 746 641			4 529 266 084
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	34 460 922 028	124 539 346 854	8 549 830 063	701 821 555	28 552 208 416	196 804 128 916
Giá trị còn lại						
- Số đầu kỳ	14 636 345 793	27 847 732 586	12 931 652 309		44 468 603 602	99 884 334 290
- Số cuối kỳ	182 833 326 924	53 833 644 537	10 984 798 201		44 468 603 602	292 120 373 264
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	TSCĐ vô hình	Tổng cộng			
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	7.763.043.868	7.763.043.868			
- Mua trong kỳ	5.350.813.800	5.350.813.800			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác	12.185.944	12.185.944			
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	13.126.043.612	13.126.043.612			
Giá trị đã hao mòn					
Số đầu kỳ	2.499.771.918	2.499.771.918			
- Khấu hao trong năm	2.468.729.354	2.468.729.354			
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	4.968.501.272	4.968.501.272			
Giá trị còn lại					
- Số đầu kỳ	5.263.271.950	5.263.271.950			
- Số cuối kỳ	8.157.542.340	8.157.542.340			
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay					
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng					
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác					

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	47.442.399.248	3.427.370.888		50.869.770.136
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	47.442.399.248	3.427.370.888		50.869.770.136
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	20.018.702.961	1.356.259.554		21.374.962.515
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	20.018.702.961	1.356.259.554		21.374.962.515
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	27.423.696.287	2.071.111.334		29.494.807.621
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	27.423.696.287	2.071.111.334		29.494.807.621
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác